

QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP ĐÁP ỨNG MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP

Forest Land Use Management to Meet Sustainable Development Goals: Some Problems and Solutions

Lương Thị Giang^{1,*}

Tóm tắt:

Việt Nam là quốc gia có diện tích đất lâm nghiệp lớn chiếm 55% trong tổng số 28 triệu ha nhóm đất nông nghiệp nhưng chưa khai thác hết tiềm năng phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Trong những năm thực hiện đường lối đổi mới, chính sách đất đai của Việt Nam nói chung và đất lâm nghiệp nói riêng đã có những thay đổi quan trọng, góp phần tích cực vào sự phát triển. Tuy nhiên, đứng trước bối cảnh phát triển mới, trước xu thế phát triển lâm nghiệp bền vững, việc quản lý sử dụng đất lâm nghiệp phải được xem xét thấu đáo và có cách tiếp cận thích hợp với điều kiện, bối cảnh, tình hình mới. Trong bài viết này, tác giả trình bày những nghiên cứu đánh giá thực tiễn tình hình quản lý sử dụng đất lâm nghiệp để làm căn cứ cho việc xây dựng những định hướng giải pháp nhằm phát triển lâm nghiệp bền vững.

Từ khóa: Đất lâm nghiệp, Sử dụng đất lâm nghiệp, Quản lý đất lâm nghiệp.

Abstract:

Vietnam is a country with a large area of forestry land, accounting for 55% of the total 28 million hectares of agricultural and forestry land, but its potential for socio-economic development has not been fully exploited. In the years of implementing the renovation policy, Vietnam's land policy in general and forestry land in particular have had important changes, contributing positively to development. However, facing the new development context, facing the trend of sustainable forestry development, the management

and use of forestry land must be thoroughly considered and have an appropriate approach to the new conditions, contexts and situations. In this article, the author presents studies assessing the practical situation of forestry land management and use as a basis for developing solutions for sustainable forestry development.

Keywords: Forestry land, Forestry land use, Forestry land management.

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Đất đai luôn là tư liệu sản xuất đặc biệt vô cùng quý giá của mỗi quốc gia. Đất đai nói chung và đất sản xuất nông lâm nghiệp nói riêng đang đứng trước nguy cơ bị thoái hóa, bạc màu, ô nhiễm chưa từng có do hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế thiếu tính bền vững của con người, do phá rừng, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dẫn đến nhiều diện tích đất bị hoang mạc hóa, sa mạc hóa. Tài nguyên rừng là yếu tố quan trọng nhất của sinh quyển và có ý nghĩa lớn trong sự phát triển kinh tế xã hội, sinh thái và môi trường. Hiện nay nạn phá rừng và suy thoái rừng là mối đe dọa lớn nhất đối với nguồn tài nguyên xanh của thế giới. Việt Nam với 3/4 lãnh thổ là đồi núi, đất lâm nghiệp chiếm 55% trong tổng số hơn 28 triệu ha nhóm đất nông nghiệp; là nơi cư trú, tạo sinh kế của 25 triệu dân, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo [1].

Tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp còn giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước cũng như cuộc sống của con người và môi trường sinh thái, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu như hiện nay. Rừng giúp điều hòa nhiệt độ, nguồn nước và không khí; là nơi cư trú của nhiều loài động vật, bảo tồn nguồn gen quý hiếm và bảo vệ đa dạng sinh học. Con người có thể sử dụng tài nguyên thiên nhiên này để khai thác, sử dụng hoặc chế biến ra những sản phẩm thiết yếu phục vụ cho nhu cầu đời sống. Vì vậy, việc bảo vệ và sử dụng bền vững đất lâm nghiệp giữ một vai trò vô cùng quan trọng. Gắn

Article history:

Received: 17/8/2024

Accepted: 20/9/2024

Published: 01/10/2024

Authors' affiliations:

¹ Trường Đại học Lâm Nghiệp, Hà Nội, Việt Nam

* Địa chỉ e-mail tác giả liên hệ: giangluong89@gmail.com

* Số điện thoại tác giả liên hệ: +84 986449288

lao động với đất đai tạo động lực phát triển sản xuất lâm nghiệp, từng bước ổn định và phát triển tình hình kinh tế, xã hội, tăng cường an ninh quốc phòng.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

A. Phương pháp kế thừa tài liệu

- Thu thập tài liệu từ các kết quả nghiên cứu gần đây có liên quan được tiến hành bởi các trung tâm, cơ quan, tổ chức nghiên cứu (các báo cáo, kỷ yếu, đề tài nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án, đề án, dự án)... để làm cơ sở phân tích hiện trạng về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và số liệu về diễn biến sử dụng đất lâm nghiệp; tình trạng vi phạm pháp luật lâm nghiệp; thực trạng công tác bảo vệ và phát triển rừng; hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp,... thời gian qua.

- Kế thừa các tài liệu, số liệu, các báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức quốc tế, các trường đại học và các viện nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan; các số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê.

B. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng quản lý sử dụng đất lâm nghiệp, cơ chế chính sách và các giải pháp tại các cơ quan thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp và đất đai.

- Đánh giá và phỏng vấn sâu về thực trạng quản lý sử dụng đất lâm nghiệp với các nhóm đối tượng khác nhau, bao gồm: Cơ quan quản lý nhà nước các cấp; Các chủ rừng là tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; Hộ gia đình, cá nhân sản xuất trên đất lâm nghiệp.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

A. Nội dung quản lý sử dụng đất lâm nghiệp

Nói đến quản lý sử dụng đất đai về mặt bản chất là đề cập đến công tác quản lý của Nhà nước. Bản chất của hoạt động quản lý nhà nước là sự tác động một cách có tổ chức, hệ thống nhằm mục đích điều chỉnh các hành vi của con người, tổ chức, cá nhân...bằng quyền lực của nhà nước để hướng ý chí và mục đích của họ theo mục đích chung của toàn xã hội. Quản lý sử dụng đất lâm nghiệp là quá trình nghiên cứu toàn bộ những đặc trưng cơ bản của đất lâm nghiệp để nắm chắc về số lượng, chất lượng từng loại đất ở từng vùng, từng địa phương theo đơn vị hành chính ở mỗi cấp nhằm thống nhất về quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất lâm nghiệp trong cả nước từ Trung ương đến cơ sở thành một hệ thống quản lý đồng bộ, thống nhất, tránh tình trạng phân tán đất, sử dụng đất không đúng mục đích, bỏ hoang hoá gây lãng phí.

Hiện tại quản lý sử dụng đất lâm nghiệp được thực hiện bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại các bộ luật: Luật Hiến Pháp 2013 [2], Luật Đất đai 2024 [3] và Luật Lâm nghiệp 2017 [4]. Khái quát lại, nội dung quản lý sử dụng đất lâm nghiệp thể hiện ở các hoạt động sau:

1) Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp.

2) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp.

3) Xác định địa giới đơn vị hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới đơn vị hành chính. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp, các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp.

4) Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất lâm nghiệp.

5) Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp trên phạm vi cả nước và ở từng địa phương.

6) Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp.

7) Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất lâm nghiệp.

8) Kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm trong việc chấp hành luật pháp, chính sách về quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng, đất lâm nghiệp.

9) Giải quyết các tranh chấp về rừng và đất lâm nghiệp

B. Thực trạng quản lý sử dụng đất lâm nghiệp ở Việt Nam thời gian qua

B1. Chính sách, pháp luật đất đai về quản lý sử dụng đất lâm nghiệp

Để đáp ứng yêu cầu của đất nước trong tình hình mới, cụ thể hóa tinh thần của Hiến pháp năm 2013, ngày 29/11/2013, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Đất đai năm 2013. Đây là sự kiện quan trọng đánh dấu những đổi mới về chính sách đất đai nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển nền kinh tế thị trường

định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế và bảo đảm giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước.

Từ Luật Đất đai 2013, nhiều Nghị định của Chính phủ ban hành về quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp như: Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, dự án đầu tư trồng rừng, bảo vệ rừng sản xuất phát triển cây giống lâm nghiệp, ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ cao trong lâm nghiệp, chế biến bảo quản lâm sản, sản xuất giấy, ván nhân tạo, dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học kỹ thuật về sản xuất lâm nghiệp [6]. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 về sắp xếp đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp, trong đó có quy định về thu hồi, bàn giao đất lâm nghiệp về địa phương.

Để việc sử dụng đất đai trong lĩnh vực lâm nghiệp được minh bạch và rõ ràng hơn, tạo điều kiện cho lĩnh vực lâm nghiệp phát triển, Luật Lâm nghiệp 2017 ra đời và có hiệu lực thi hành từ 1/1/2019. Trong đó, Luật Lâm nghiệp quy định 2 nhóm hình thức sở hữu rừng: Rừng sở hữu toàn dân do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu và rừng sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Rừng là nguồn tài nguyên thiên nhiên có khả năng tái sinh nên việc quy định rõ các hình thức sở hữu rừng nhằm thừa nhận thành quả lao động, kết quả đầu tư của người làm nghề rừng; tạo động lực khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư vào rừng nghèo và hưởng lợi từ rừng; bảo đảm quản lý rừng tốt hơn, hiệu quả hơn. Luật cũng quy định về hình thức cho thuê rừng, thay thế cho việc giao rừng có thu tiền sử dụng rừng. Nhà nước cho các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng sản xuất; đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ chỉ áp dụng hình thức cho thuê môi trường rừng và thuộc quyền của chủ rừng. Nhà nước bảo đảm nguồn lực cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp. Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoạt động lâm nghiệp. Đáng chú ý, Luật Lâm nghiệp quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyền giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu

hồi rừng đối với tổ chức; cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thuê đất để trồng rừng sản xuất. Luật cũng đề cập vấn đề xã hội hóa hoạt động lâm nghiệp; bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của chủ rừng, tổ chức, cá nhân hoạt động lâm nghiệp. Đồng thời Chính phủ ban hành Nghị định số 156/2018 - NĐ/CP hướng dẫn một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Nhìn chung, cơ chế chính sách, pháp luật về sử dụng đất lâm nghiệp được luật hóa và quy định tại nhiều bộ luật, nghị định của Chính phủ, bước đầu đã thiết lập được khung pháp lý để hiện thực hóa các quyền và trách nhiệm của các chủ thể trong quan hệ đất lâm nghiệp. Tuy nhiên, trong bối cảnh phát triển mới, ngay chính Luật Đất đai 2013 đã có những dấu hiệu bất cập, mâu thuẫn với các quy định của các bộ luật khác, điều đó đang cho thấy sự xung đột và bất hợp lý gây cản trở cho sự phát triển và khó khăn trong tổ chức thực hiện việc khai thác, sử dụng đất lâm nghiệp trong hiện tại và tương lai.

Bước sang năm 2024, có những thay đổi từ các quy định của các luật, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như Luật Đất đai 2024; Kết luận 61 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 13; các quy định mới về thực hiện cam kết của Việt Nam đối với quốc tế như cam kết đưa mức phát thải ròng về "0" vào năm 2050, thực hiện Quy định không phá rừng của liên minh châu Âu – EU (EUDR), triển khai các quy định về tín chỉ carbon rừng... Điều 248 Luật Đất đai năm 2024 quy định sửa nhiều điều khoản của Luật Lâm nghiệp năm 2017 liên quan đến giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế, giáo dục, khoa học, du lịch trong khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, đáp ứng những đòi hỏi của tình hình thực tiễn.

B2. Thực trạng công tác quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp trong giai đoạn 2016-2020 được thực hiện theo Nghị quyết số 17/QH13 ngày 22/11/2011 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) cấp quốc gia, đến năm 2020. Sau đó, Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 9/4/2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất cuối kỳ (2016-2020) cấp quốc gia, quy

hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Năm 2021, nghị quyết số 39/2021/QH15 về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (bảng 1 và bảng 2) [5] nhằm phân bổ nguồn lực đất đai phù hợp cho từng thời kỳ, trên cơ sở nguyên tắc thị trường và phát triển bền vững; đáp

ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội dựa trên sự cân bằng và khả năng của hệ sinh thái, bảo vệ, phục hồi đất bị suy thoái, chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; được phân kỳ để khai thác, sử dụng hợp lý, bền vững, tiết kiệm, hiệu quả.

Bảng 1. Chỉ tiêu Quy hoạch đất lâm nghiệp đến năm 2030

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh tăng (+); giảm (-), (nghìn ha)
		Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)	
1	Đất rừng phòng hộ	5.118,55	15,45	5.229,59	15,78	+111,04
2	Đất rừng đặc dụng	2.293,77	6,92	2.455,54	7,41	+161,77
3	Đất rừng sản xuất	7.992,34	24,12	8.164,64	24,64	+172,30
Trong đó: Đất rừng sản xuất là đất rừng tự nhiên		3.977,43	12,00	3.950,45	11,92	-26,98

Nguồn: Quốc hội, Nghị quyết số 39/2021/QH15

Bảng 2: Kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp 5 năm 2021-2025

STT		Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch đến năm 2025		So sánh tăng (+); giảm (-), (nghìn ha)
		Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)	
1	Đất rừng phòng hộ	5.118,55	15,45	5.171,98	15,61	+53,43
2	Đất rừng đặc dụng	2.293,77	6,92	2.375,63	7,17	+81,86
3	Đất rừng sản xuất	7.992,34	24,12	8.088,36	24,41	+96,02
Trong đó: Đất rừng sản xuất là đất rừng tự nhiên		3.977,43	12,00	3.954,31	11,93	-23,12

Nguồn: Quốc hội, Nghị quyết số 39/2021/QH15

Trong quá trình thực hiện cho thấy, quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp thường gắn kết chặt chẽ đối với quy hoạch sử dụng đất toàn bộ quốc gia, đồng thời gắn kết chặt chẽ quy hoạch của cả ngành lâm nghiệp và quy hoạch bảo vệ rừng. Đây có thể nói là đặc thù riêng của quy hoạch đất lâm nghiệp so với quy hoạch đất nói chung và quy hoạch lâm nghiệp nói riêng. Xét trên hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất đai của các địa phương cả nước cho thấy, trong 63 tỉnh, thành phố thì các địa phương: Hưng Yên, Vĩnh Long, Cần Thơ không có đất lâm nghiệp [6, tr.44-45].

Hệ thống quy hoạch, kế hoạch xây dựng lâm nghiệp hiện đã có tại 59/60 tỉnh, thành phố có rừng. Những quy hoạch này đã được xây dựng, phê duyệt trong kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020. Đặc biệt trong số đó đã có 21 tỉnh, thành phố xây dựng quy hoạch hệ

thống rừng đặc dụng; 85 khu rừng đặc dụng đã xây dựng quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng...

Nhìn chung, công tác quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp và đất rừng giai đoạn 2011-2020 đã có những chuyển biến tích cực gắn với định hướng phát triển chung của ngành lâm nghiệp cũng như của địa phương. Quá trình lập quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch cơ bản phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế lâm nghiệp cũng như công tác bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học trong giai đoạn này.

Tuy nhiên, xét về tổng thể, trong quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp tính đồng bộ, thống nhất giữa các ngành chưa cao, còn chồng lấn giữa đất lâm nghiệp với các ngành khác như: thủy lợi vùng cao, du lịch, thủy điện... Ranh giới đất lâm nghiệp trên thực địa hiện còn chưa rõ ràng, đặc biệt là ranh giới giữa đất rừng sản xuất với đất ngoài lâm

ngiệp. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch ở địa phương còn hạn chế, bất cập như chậm rà soát, bổ sung quy hoạch để đảm bảo tính khả thi. Chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thấp; tính liên kết vùng chưa đạt yêu cầu, quản lý quy hoạch còn yếu; việc chấp hành pháp luật, kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa nghiêm; tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả còn xảy ra ở nhiều nơi; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo chưa kịp thời gây bức xúc trong nhân dân. Cơ sở dữ liệu, bản đồ, hiện trạng rừng và tình trạng sử dụng đất lâm nghiệp có sai số lớn so với thực địa; nhiều diện tích đất sản xuất nông nghiệp ổn định của cá nhân, hộ gia đình nằm đan xen trong quy hoạch 3 loại rừng; nhiều diện tích rừng, đất lâm nghiệp quy hoạch theo chức năng 3 loại rừng không phù hợp với tiêu chí quy định mới và điều kiện thực tế của các địa phương; nhất là việc quy hoạch 3 loại rừng chưa chi tiết đã ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội các địa phương. Điều đó làm cho quy hoạch thiếu sự ổn định và thường bị điều chỉnh do nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế, công nghiệp, sản xuất nông nghiệp cũng như các mục đích phát triển của các ngành kinh tế khác của địa phương, điều này gây khó khăn cho công tác tổ chức thực hiện quy hoạch, do đó việc quản lý đất lâm nghiệp có nơi chưa chặt chẽ, vẫn còn xảy ra tình trạng chồng lấn, tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân với các công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng. Đây là vấn đề bất cập cần phải có biện pháp giải quyết, bởi tính chất phức tạp trong mối quan hệ đất đai sẽ gây ra những lực cản cho quá trình sử dụng nguồn lực đất lâm nghiệp phục vụ cho quá trình phát triển trong dài hạn.

B3. Thực trạng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp

Tính đến cuối năm 2020, cả nước đã đo đạc lập bản đồ địa chính đạt trên 77% tổng diện tích tự nhiên (các loại tỷ lệ bản đồ); tỷ lệ cấp giấy chứng nhận (GCN) lần đầu đạt trên 97,2% tổng diện tích các loại đất cần cấp. Đồng thời, đã tổng hợp các trường hợp còn tồn đọng chưa được cấp GCN lần đầu và phân tích nguyên nhân vướng mắc để đề xuất các giải pháp thực hiện hoàn thành công tác cấp GCN lần đầu trên phạm vi cả nước.

Về công tác đo đạc, rà soát ranh giới, cắm mốc và cấp GCN đất nông, lâm trường, tính đến cuối năm 2018, có 34/45 tỉnh, thành phố đã cơ bản

hoàn thành công tác rà soát ranh giới, cắm mốc (34.975 km/40.791 km, đạt 85,7% khối lượng nhu cầu); 38/45 tỉnh, thành phố đã cơ bản hoàn thành đo đạc lập bản đồ địa chính (1.335.637 ha/1.404.870 ha, đạt 95,1% khối lượng khối lượng nhu cầu); 11/45 tỉnh đã cơ bản hoàn thành công tác cấp GCN (đã có 46,3% diện tích các công ty nông nghiệp, 78% diện tích các công ty lâm nghiệp và 70% diện tích ban quản lý rừng, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên đã được cấp GCN; đã thực hiện cấp đổi GCN theo kết quả đo đạc địa chính chính quy được 1.666 hồ sơ/9.862 hồ sơ, đạt 16,9% khối lượng nhu cầu); 13/45 tỉnh đã cơ bản hoàn thành công tác phê duyệt phương án sử dụng đất [7].

Đến năm 2022, tổng số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các chủ rừng là 1.971.818 giấy, với tổng diện tích 12.280.581 ha. Trong đó, 29 tỉnh đạt trên 85%, 26 tỉnh đạt dưới 85%, 9 tỉnh đạt dưới 70%. Cơ cấu sử dụng đất lâm nghiệp đã có sự chuyển dịch theo hướng diện tích đất lâm nghiệp do các tổ chức của nhà nước quản lý giảm từ 80,1% xuống 45,2%, đặc biệt là các công ty lâm nghiệp nhà nước; diện tích đất lâm nghiệp khu vực thành phần kinh tế ngoài nhà nước tăng từ 19,9% lên 54,8%, trong đó, hộ gia đình, cá nhân được giao hơn 3,7 triệu ha [8].

Như vậy, tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu trên cả nước đã đạt trên 96,9% tổng diện tích các loại đất cần cấp. Trong số đó, đất lâm nghiệp đạt 98,2% [9]. Kết quả này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai, bảo đảm điều kiện pháp lý cho người sử dụng đất thực hiện các quyền, nghĩa vụ hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành, đồng thời giúp cho các chủ thể sử dụng thực hiện được các quyền tài sản từ đất đai nhằm đóng góp thêm nguồn lực vào phát triển kinh tế.

B4. Đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất lâm nghiệp thời gian qua

Rừng và đất lâm nghiệp, thường là đối tượng ít được đầu tư nhất bởi những đóng góp về giá trị kinh tế không cao dù chiếm diện tích tương đối lớn. Ngược lại, quỹ đất dành cho phát triển các ngành khác, đặc biệt là nông nghiệp đang gần như cạn kiệt. Vì thế, tình trạng chuyển đổi, xâm lấn rừng và đất lâm nghiệp phục vụ phát triển và lợi ích của các ngành kinh tế khác là không thể tránh được.

Việc sử dụng đất lâm nghiệp cũng phát sinh rất nhiều mâu thuẫn trong thực tế giữa các chủ thể khác nhau trên cùng địa bàn. Phổ biến là tình trạng tranh chấp giữa người dân địa phương sống gần rừng với các chủ rừng tổ chức (như ban quản lý, công ty lâm nghiệp, doanh nghiệp thuê rừng) mà xuất phát chủ yếu từ việc thiếu thông tin, thiếu đàm phán, bị loại trừ trong quá trình rà soát, quy hoạch và ra quyết định cũng như sự bất bình đẳng trong quyền tiếp cận và hưởng lợi từ rừng. Tình trạng chồng lấn về quyền sử dụng đất trong hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam là một ví dụ điển hình [10]. Xuất phát từ những sai sót, lỗi kỹ thuật trong quá trình quy hoạch, thành lập và mở rộng liên tục các khu rừng đặc dụng, nhiều diện tích đất lâm nghiệp (có rừng hoặc chưa có rừng) mà đã được nhà nước cấp quyền quản lý, sử dụng cho hộ gia đình, cộng đồng hoặc đã được sử dụng ổn định

lâu đời lại bị quy hoạch vào trong ranh giới của các khu rừng đặc dụng và dẫn tới tình trạng “một đất hai chủ” hay nhập nhằng giữa “chủ đất” – “chủ rừng”. Tuy chưa dẫn đến những xung đột gay gắt nhưng hiện tượng chồng lấn được coi là một thách thức lớn, cản trở việc thực hiện có hiệu quả các mục tiêu quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp và bảo tồn đa dạng sinh học; ảnh hưởng đến sinh kế của người dân do hạn chế các quyền và cơ hội tiếp cận, sử dụng và hưởng lợi từ tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp trong phạm vi ranh giới các khu rừng đặc dụng.

Bên cạnh đó, tình trạng vi phạm pháp luật trong sử dụng đất lâm nghiệp còn nhiều diễn biến phức tạp, nạn phá rừng, xâm phạm đất lâm nghiệp canh tác, sản xuất nông nghiệp diễn biến hết sức phức tạp (bảng 3).

Bảng 3: Số vụ vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng và diện tích đất rừng bị thiệt hại giai đoạn 2006-2020

Chỉ số	ĐVT	Giai đoạn 2006 -2010	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016 -2020
Tổng số vụ vi phạm	Vụ	195.825	136.125	83.000
	%	100	69,5	42,4
Số vụ vi phạm trung bình	Vụ/năm	39.165	27.265	16.000
	%	100	69,6	42,4
Tổng diện tích thiệt hại	Ha	27.732	13.239	9.100
	%	100	47,7	32,8
Diện tích bị hại trung bình	ha/năm	5.546	2.648	1.820
	%	100	47,7	32,8

Nguồn: Bộ NN&PTNN (2021)

Phân tích số liệu bảng 3 cho thấy, Số vụ vi phạm có chiều hướng giảm cả về số vụ và mức độ thiệt hại theo từng năm; tất cả các chỉ tiêu ở giai đoạn sau đều giảm rõ rệt so với giai đoạn trước, ví dụ tổng số vụ vi phạm trong giai đoạn 2011 – 2015 chỉ bằng 69,5% so với giai đoạn 2006 – 2010 và đến giai đoạn 2016 – 2020 chỉ còn 42,2%, Diện tích đất lâm nghiệp có rừng bị thiệt hại có xu hướng giảm, giai đoạn 2011-2015 chỉ bằng 47,7% so với giai đoạn 2006-2010, giai đoạn 2016- 2020 chỉ còn 32,8%. Tuy nhiên, tình trạng vi phạm các qui định về bảo vệ và phát triển rừng, đất lâm nghiệp vẫn diễn ra phức tạp, việc chặt phá, khai thác rừng trái phép, cháy rừng, xâm lấn rừng, chống người thi hành công vụ xảy ra nghiêm trọng ở một số địa phương, gây bức xúc trong xã hội.

Ngoài ra, tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất lâm nghiệp có nguồn gốc thuộc các công ty nông, lâm nghiệp nhà nước sau khi bàn giao về các địa phương, diện tích được giữ lại cũng đang xảy ra tranh chấp, tính đến hết cuối năm 2019, tổng số công ty nông, lâm nghiệp và chi nhánh sau rà soát là 246 công ty với diện tích giữ lại là 1.868.538 ha, tại 45 tỉnh, thành phố. Trong đó, đất giao, khoán, liên doanh liên kết, cho thuê, mượn, đang có tranh chấp, bị lấn, chiếm là 245.787 ha, chiếm 13,15% tổng diện tích dự kiến giữ lại. Riêng diện tích đất đang có tranh chấp, lấn, chiếm (thực tế doanh nghiệp không quản lý được đất) là 56.669 ha, chiếm 3,03% [10]. Nguyên nhân của việc này do, đất nông, lâm trường có lịch sử hình thành lâu đời, diện tích rộng lớn, thường ở trong địa bàn vùng sâu, vùng xa, địa hình hiểm trở, chia cắt, gây khó khăn cho công tác quản lý. Việc đầu tư kinh

phí để triển khai các nhiệm vụ tăng cường quản lý đất đai không được đảm bảo, tình trạng sử dụng đất không đúng đối tượng, mục đích vẫn còn xảy ra khá phổ biến; việc lấn, chiếm, tranh chấp đất đai còn phức tạp. Đặc biệt, tình trạng tự ý phân lô, tách thửa, mua đi, bán lại chưa được khắc phục mà vẫn còn nhiều nguy cơ tiếp diễn.

Điều đó cho thấy công tác quản lý sử dụng, bảo vệ đất lâm nghiệp trong thời gian vừa qua vẫn còn rất nhiều bất cập, từ công tác quy hoạch, hình thức sử dụng và giải quyết các mối quan hệ giữa các chủ thể trong sử dụng đất lâm nghiệp cho đến công tác quản lý bảo vệ đều chưa đạt yêu cầu đối với việc quản lý sử dụng đất lâm nghiệp trong bối cảnh mới.

A. Một số giải pháp tăng cường công tác quản lý sử dụng đất lâm nghiệp đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững

Quản lý sử dụng đất lâm nghiệp thời gian qua đã có những thành tựu đáng khích lệ, vai trò của đất lâm nghiệp đối với nền kinh tế, an ninh môi trường, xã hội đang ngày càng được khẳng định, đời sống của người dân từng bước được cải thiện góp phần quan trọng trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Do những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, đất lâm nghiệp cần phải được sử dụng hiệu quả và đặt vào vị trí đúng với vai trò là nguồn lực quan trọng trong mô hình tăng trưởng, với việc đưa ra các chính sách quản lý, sử dụng, phân bổ hợp lý hơn phục vụ cho nhiệm vụ đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững của nền kinh tế. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả công tác quản lý sử dụng đất lâm nghiệp đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững trong thời gian tới, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu đất lâm nghiệp quốc gia phải được quản lý thống nhất:

Hệ thống thông tin đất đai và cơ sở dữ liệu đất lâm nghiệp là công cụ giúp Chính phủ kiểm soát tốt nhất tài nguyên đất, cung cấp dịch vụ công tốt nhất cho người dân, mở rộng khả năng tiếp cận đất đai cho người dân và doanh nghiệp, góp phần giảm đói nghèo, giúp tăng GDP theo đầu người và GDP cho cả nước. Hệ thống thông tin đất lâm nghiệp giúp hoàn thiện được cơ chế công khai, chia sẻ thông tin về tình trạng pháp lý của thửa đất, tình trạng giao dịch, giá, quy hoạch, hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất. Hệ thống cơ

sở dữ liệu đất đai quốc gia được quản lý thống nhất, tập trung đảm bảo đồng bộ, thống nhất, chính xác, tin cậy, bảo mật thông tin để có thể chia sẻ sử dụng cho nhiều đối tượng khác nhau, bao gồm các cơ quan chính phủ, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, được chia sẻ và sử dụng cho hoạt động quản lý điều hành đất nước và của doanh nghiệp trong nhiều ngành, lĩnh vực. Ứng dụng công nghệ GPS, cơ sở dữ liệu lớn bản đồ chuyên đề nhiều lớp, công nghệ trí tuệ nhân tạo, đám mây, chuỗi khối để: i) thiết lập hệ thống đăng ký và số hóa đất đai; ii) kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; iii) lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; iv) xây dựng bản đồ tích hợp quy hoạch sử dụng đất với hệ thống quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và đảm bảo an ninh, quốc phòng; v) sử dụng các công cụ kinh tế, tài chính đất đai để khai thác hiệu quả nguồn lực đất lâm nghiệp.

Thứ hai, kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp từ trung ương đến địa phương:

Mô hình tổ chức bộ máy quản lý đất đai nói chung và đất lâm nghiệp nói riêng ở Việt Nam trong thời gian tới cần được tổ chức theo mô hình quản lý thống nhất từ trung ương tới địa phương, dựa trên ứng dụng chuyển đổi số vào xây dựng hệ thống thông tin đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thống nhất theo ba nội dung chính của công tác quản lý nhà nước về đất đai là quản lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quản lý giá đất, và quản lý quy hoạch sử dụng đất. Mô hình tổ chức, bộ máy quản lý địa chính, quy hoạch, gắn với hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia được quản lý đồng bộ, thống nhất, bảo mật cao cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, theo thời gian thực từ trung ương tới địa phương là tiền đề để đổi mới hệ thống quản lý đất đai, từng bước thực hiện hạch toán tài nguyên đất, ứng dụng chuyển đổi số trong công tác quản lý nhà nước.

Đặc thù của công tác quản lý sử dụng đất lâm nghiệp hiện nay là không chỉ bộ máy quản lý nhà nước ngành tài nguyên môi trường mà còn là bộ máy quản lý của ngành kiểm lâm và chính quyền địa phương cấp xã, bởi, sử dụng đất lâm nghiệp luôn gắn với các loại đất rừng, hơn nữa theo Nghị quyết số 112/2015/QH13 ngày 15/11/2015 và Nghị quyết số 113/2015/QH13 ngày 27/11/2015

của Quốc hội, do đó, diện tích đất lâm nghiệp của các nông, lâm trường sau khi sắp xếp, đổi mới được bàn giao về cho địa phương rất lớn. Vì vậy:

- Nâng cao năng lực quản lý của chính quyền UBND cấp xã cũng cố năng lực, kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý của chính quyền cấp này. Thực hiện được điều này, Bộ TN&MT cần kết hợp với Bộ Nội vụ xem xét biên chế, tổ chức bộ máy, bổ sung tiêu chuẩn, chức danh phù hợp với điều kiện hiện tại.

- Hoàn thiện hệ thống quản lý Nhà nước về lâm nghiệp từ trung ương đến địa phương, chú trọng đến kiện toàn hệ thống kiểm lâm, tăng cường lực lượng kiểm lâm địa bàn và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng và đất rừng. (Hiện vẫn còn 1.169 xã có rừng chưa có kiểm lâm địa bàn)[11]. Đặc biệt chú trọng phát huy vai trò của cộng đồng trong quản lý sử dụng đất lâm nghiệp ở các địa bàn có rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất lâm nghiệp với việc giảm thời gian thực hiện, đơn giản hoá thành phần hồ sơ các thủ tục hành chính liên quan đến giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng nông nghiệp, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; áp dụng việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trực tuyến...

- Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Bộ TN&MT với Bộ NT&PTNN trong quá trình tổ chức thực hiện công tác quản lý sử dụng đất, rừng nhằm thiết lập cơ chế trao đổi thông tin, phối hợp xử lý tất cả các vấn đề phát sinh trong quan hệ đất lâm nghiệp.

- Kiện toàn hệ thống Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lâm nghiệp thành một cấp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; khuyến khích các loại hình dịch vụ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo hướng xã hội hóa.

Thứ ba, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, đảm bảo nguồn lực cho công tác quản lý sử dụng đất lâm nghiệp:

- Thường xuyên nâng cao trình độ, mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp thường xuyên cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước và thực thi pháp luật về đất đai lâm nghiệp; đồng thời cần bố trí và tạo điều kiện cho các cán bộ làm công tác có liên quan và trực tiếp thực hiện quản lý lâm nghiệp tham gia bổ sung nâng cao kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ, từng bước xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ trình độ và năng lực thực thi các nhiệm vụ

trong việc chỉ đạo, hướng dẫn và thực hiện chính sách, pháp luật và quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp.

- Nhà nước bảo đảm các nguồn lực đầu tư cần thiết bằng nguồn vốn của

Trung ương và địa phương, đồng thời có chính sách huy động sự đóng góp của doanh nghiệp, cộng đồng và mở rộng hợp tác quốc tế để tăng cường đầu tư cho công tác quản lý và sử dụng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và thực hiện các chương trình, dự án phát triển công tác thống kê, khảo sát, quản lý đất lâm nghiệp. Ưu tiên đầu tư cho các nhiệm vụ, dự án có tính chất bản lề, then chốt để thúc đẩy thực hiện các nội dung, nhiệm vụ khác cùng phát triển.

Thứ tư, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong sử dụng đất lâm nghiệp

- Tăng cường công tác thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất; thường xuyên kiểm tra, phát hiện và chấn chỉnh các thiếu sót, sai phạm về chuyên môn trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp; nâng cao chất lượng công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại và tố cáo về đất đai, đảm bảo lợi ích của Nhà nước và công dân, góp phần ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội

- Đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ thanh tra đủ về số lượng, năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; xây dựng cơ sở dữ liệu về thanh tra, kiểm tra nhằm nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quản lý đất lâm nghiệp xử lý kịp thời những khuất tất, vi phạm pháp luật trong quá trình giao khoán, cho thuê, cấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp, hạn chế tối đa các khiếu nại, tố cáo của người dân nhằm phát hiện và chấn chỉnh kịp thời các sai phạm, tập trung thanh tra, kiểm tra đối với những vụ việc đã phát sinh, trở thành điểm nóng, gây bức xúc dư luận tại các địa phương.

- Thành lập Ban chỉ đạo ở cấp huyện để chỉ đạo thực hiện có hiệu quả giao, khoán, cho thuê, sử dụng đất lâm nghiệp, đất rừng; kiện toàn tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt là thanh tra tài nguyên và môi trường, kiểm lâm, xây dựng để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; có cơ chế, chính sách khuyến khích, khen thưởng đối với các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân chấp hành tốt quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đồng thời, tìm ra

những thiếu sót, bất cập giữa các quy định pháp luật và thực tiễn trong quá trình thực thi để kịp thời sửa chữa, bổ sung hoặc thay thế các quy định chưa phù hợp với thực tiễn.

- Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận thực hiện quyền giám sát về quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp theo quy định của Hiến pháp, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan; tham gia xây dựng pháp luật, thực hiện phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản pháp luật về đất lâm nghiệp, dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp quốc gia, dự án có sử dụng đất do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư; có trách nhiệm trong việc tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất lâm nghiệp tới Nhân dân, vận động Nhân dân thực hiện và chấp hành tốt chính sách, pháp luật về đất đai; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về thu hồi đất, trưng dụng đất; về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

IV. KẾT LUẬN

Hiện nay, việc quản lý sử dụng đất lâm nghiệp đạt hiệu quả chưa cao, tình trạng lấn chiếm, tranh chấp, vị trí, ranh giới chưa được xác định cụ thể, quản lý không tốt dẫn đến suy giảm diện tích rừng tự nhiên, đất bị bỏ hoang không sử dụng trong thời gian dài, sử dụng không đúng mục đích; chuyển nhượng, cho thuê trái phép, gây lãng phí tài nguyên gây nên tình trạng vi phạm chính sách pháp luật đất đai xảy ra ở nhiều lâm trường và tại các địa phương có đất lâm nghiệp chưa được giải quyết kịp thời và dứt điểm làm nảy sinh một số vấn đề phức tạp. Trước xu hướng chuyển dịch trong cơ cấu đất lâm nghiệp ở quy mô lớn, xu thế phát triển lâm nghiệp bền vững là hiện hữu. Đặt ra các yêu cầu cần phải xem xét và sửa đổi quy định hiện hành để đảm bảo rằng đất rừng và rừng được quản trị tốt hơn; đảm bảo tính minh bạch, có sự tham gia và công bằng lợi ích trong quá trình quy hoạch quản lý và sử dụng rừng, đất lâm nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), *Quyết định 3048/QĐ-BTNMT phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2022*.

[2] Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2013), *Luật hiến pháp*, Nxb Tư pháp.

[3] Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2024), *Luật đất đai*, Nxb Lao động.

[4] Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2017), *Luật Lâm Nghiệp*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

[5] Bộ NN&PTNN (2021): *Báo cáo chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2050, phụ lục VI*

[6] Nguyễn Hữu Nguyên Xuân – Nguyễn Thị Thu Hiền (2021) “Nâng cao hiệu quả thi hành quy định pháp luật về quyền sử dụng đất lâm nghiệp ở Việt Nam” *Tạp chí Tài chính* kỳ 2 tháng 6/2021.

[7] Trần Thị Tuyết, Lê Thu Quỳnh, Nguyễn Thị Loan (2019): “Giao đất, giao rừng: Công cụ quản lý rừng bền vững”. *Tạp chí Nghiên cứu Địa lý nhân văn*, số 1(24) – Tháng 3/2019

[8] Tổng cục Thống kê (2022), *Niên giám thống kê 2021*, Nxb Thống kê, tr.41

[9] Tô Đình Phúc, Phan Đình Nhã, Phạm Quang Tú, Đỗ Duy Khôi (2013), *Mâu thuẫn đất đai giữa công ty lâm nghiệp và người dân địa phương*, *Báo cáo do tổ chức Forest Trends phối hợp với Viện Tư vấn Phát triển (CODE) thực hiện*, Hà Nội 2013

[10] Bộ NN & PTNT (2019), *Báo cáo số 476/BC-CP ngày 11/10/2019 về tình hình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 theo cơ chế Chương trình mục tiêu quốc gia*

[11] Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), *Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 16/6/2022 về "Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao"*